TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 111/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 27-10-2021.
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông HCN.

Các Thẩm phán: Ông PQT và ông NĐL.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà NHN.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông NMT - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 27-10-2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội. Mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 85/2021/TLPT-HNGĐ ngày 29-6-2021 về: "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 29-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 175/2021/QĐXX-PT ngày 06-10-2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 99/2021/QĐ-HPT ngày 15-10-2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn không kháng cáo:* Ông HXB, sinh năm 1956; Địa chỉ nơi cư trú: Cụm 11, xã TA, huyện ĐP, Thành phố HN. Có mặt.

- *Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông HXB:*

Bà NTH - Luật sư, Công ty luật TNHH BB thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Có mặt.

* *Bị đơn có kháng cáo:* Bà TTT, sinh năm 1963; Địa chỉ nơi cư trú: Cụm 11, xã TA, huyện ĐP, Thành phố HN. Có mặt.

- *Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà TTT:*

Bà TTTH- Luật sư, Công ty luật TNHH HV và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

1. Ngân hàng Chính sách xã hội; Địa chỉ trụ sở: Số 169 phố LĐ, phường HL, quận HM, Thành phố HN.

Đại diện theo pháp luật: Ông DQT, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông NHB- Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện ĐP.

2. Ông TVC, sinh năm 1972; Địa chỉ: Cụm 10, xã TA, huyện ĐP, Thành phố HN;

3. Ông THH(tức THĐ), sinh năm 1971; Địa chỉ: Cụm 10, xã TA, huyện ĐP, Thành phố HN.

4. Bà BTX, sinh năm 1960; Địa chỉ: Đội 10, phố Mới, xã TA, huyện ĐP, Thành phố HN;

5. Ông TVĐ, sinh năm 1979; Địa chỉ: Cụm 10, xã TA, huyện ĐP, Thành phố HN;

6. Ông KTT, sinh năm 1986; Địa chỉ: Cụm 8, thị trấn PT, huyện PT, Thành phố HN;

7. Ông TQV, sinh năm 1968; Địa chỉ: Cụm 7, xã TX, huyện ĐP, Thành phố HN;

8. Ông KTH, sinh năm 1984; Địa chỉ: Cụm 8, thị trấn PT, huyện PT, Thành phố HN.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

1. Hội nông dân xã TA, huyện ĐP;

Người đại diện: Ông TVV, chức vụ: Chủ tịch Hội nông dân xã TA;

2. Bà HTH, sinh năm 1956; Địa chỉ: Cụm 1, xã TA, huyện ĐP, Thành phố HN;

3. Bà HTH, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số nhà 353 phố NGT, phường ĐL, quận HA, thành phố HP;

4. Ông HAT, sinh năm 1965; Địa chỉ: Cụm 11, xã TA, huyện ĐP, Thành phố HN;

5. Bà HTH, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn 10, xã TC, huyện ĐP, Thành phố HN;

6. Bà HTH, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà 102, ngõ 263 LT, phường BĐ, quận NQ, thành phố HP.

(Tòa án không triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung:

Ông HXB và bà TTT kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TA, huyện ĐP vào ngày 06-6-2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 6-2017 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T cho rằng ông B không chung thủy và không tôn trọng bà nên bà T không quan tâm đến việc lớn của gia đình như việc cải cát cho bố đẻ ông B; việc cưới hỏi của con trai riêng ông B với người vợ trước. Xác định mâu

thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên ông HXB đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn bà TTT.

Về con chung: Ông HXB và bà TTT có một con chung là cháu HAQ, sinh ngày 24-11-2005. Vợ chồng ly hôn, ông B đồng ý để bà T nuôi giữ, chăm sóc con chung và tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Năm 2015, vợ chồng ông HXB, bà TTT có xây dựng được một ngôi nhà hai tầng trên một phần đất của cụ HVH(là bố đẻ ông B, chết năm 2014) để lại. Về giấy phân chia thừa kế mà bà T nộp cho Tòa án, ông thừa nhận đúng là có việc gia đình ông định phân chia cho ông nhưng cho đến khi đi làm thủ tục sang tên thì các chị, em gái của ông lại không nhất trí ký hồ sơ làm thủ tục sang tên cho ông nên toàn bộ mảnh đất vẫn đứng tên của cụ HVH. Do ông nghĩ chắc chắn sẽ được hưởng thửa đất của cụ H để lại nên đến năm 2015 ông và bà T mới quyết định xây một ngôi nhà hai tầng trên một phần đất với diện tích 64m^2. Ông HXB không đồng ý phân chia cho bà T được hưởng một phần đất của cụ H. Ngoài ngôi nhà trên theo ông thì vợ chồng ông không còn tài sản gì khác. Tài sản chung là ngôi nhà như nêu trên Tòa án đã định giá, ông đề nghị Tòa án chia đôi, ông xin nhận nhà và đồng ý trả bà T một nửa giá trị ngôi nhà.

Về nợ chung: Khi xây nhà, vợ chồng ông không có tiền nên phải vay mượn toàn bộ. Ông thừa nhận đã vay các khoản sau: Vay của Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh TA 50 triệu đồng từ năm 2015, đến năm 2017 đã trả hết; vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐP 42 triệu đồng theo chương trình hỗ trợ việc làm và nước sạch, vệ sinh môi trường, hiện nay vẫn còn nợ 42 triệu; vay Hội nông dân xã TA 10 triệu đồng; vay ông TVC 30 triệu đồng. Các khoản vay này ông xin nhận trách nhiệm trả nợ toàn bộ. Tất cả các khoản vay khác do bà T khai ra khi vợ chồng còn hòa thuận ông không biết nên không chấp nhận.

Khoản vay của ông HTL10 triệu và khoản vay thế chấp sổ hưu của ông 30 triệu là các khoản ông B vay để sử dụng vào mục đích riêng nên ông B sẽ tự chịu trách nhiệm và không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại các bản tự khai, văn bản trình bày và đơn kháng cáo, bị đơn là bà TTT có quan điểm:

Bà T xác nhận: Việc kết hôn, thời gian kết hôn, quá trình chung sống và sự việc xảy ra mâu thuẫn đúng như ông B đã trình bày. Bà T cũng thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng lạnh nhạt, từ đó ông B coi bà như người ngoài, có công to việc lớn ông B đều gạt bà ra, không trao đổi với bà và không cho bà tham gia.

Bà TTT thừa nhận: Đến nay bà cũng không còn tình cảm vợ chồng với ông HXB nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông bà có một con chung như ông B đã trình bày. Vợ chồng ly hôn, bà có nguyện vọng được nuôi con và đồng ý với sự tự nguyện của ông B về việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông, bà có tài sản chung là một ngôi nhà hai tầng xây năm 2015 trên đất của bố ông B là cụ HVH.

Về nợ chung: Vay Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh TA 50 triệu năm 2015 đã trả hết năm 2017; vay Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh ĐP 42 triệu; vay Hội nông dân xã TA 10 triệu; vay ông TVC 50 triệu, trong đó 30 triệu ông Cứu đưa trực tiếp cho ông B, 20 triệu đưa cho bà T để bà trả tiền mua nguyên vật liệu làm nhà; vay ông THH40 triệu; vay bà BTX 50 triệu; vay anh TVĐ 30 triệu; vay anh KTT 10 triệu; vay anh TQV 10 triệu; vay anh KTH 10 triệu. Tất cả các khoản vay cá nhân đều vay của người thân, bạn bè để làm nhà nên không có giấy tờ gì chứng minh.

Đối với tài sản và khoản nợ trên bà T có quan điểm: Nếu ông HXB đồng ý viết giấy cho cháu HAQ ngôi nhà mà ông bà xây năm 2015, thì bà nhận trả tất cả các khoản nợ. Nếu ông B không đồng ý thì bà đề nghị Tòa án chia tài sản và các khoản nợ theo quy định của pháp luật. Bà có nguyện vọng được sử dụng ngôi nhà để mẹ con bà có chỗ ở.

Ngoài ra, bà TTT đề nghị ông B phải trả lại cho bà gồm: 08 chỉ vàng và 1.500.000đ thời điểm năm 2005; tính tại thời điểm hiện nay tương đương với 50 triệu đồng là giá trị số tiền vàng bà đã đưa cho ông B giữ khi bà mới lấy ông B nhưng sau đó ông B đã sử dụng để trả nợ riêng từ trước khi kết hôn với bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, trình bày:

- Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội (chi nhánh huyện ĐP) trình bày: Theo hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐP của hộ gia đình ông HXB và bà TTT thì hiện nay hộ gia đình ông B, bà T đang vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện ĐP tổng số tiền 42 triệu đồng theo hai chương trình tín dụng chính sách, cụ thể: Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, khế ước vay số 6600000709972600 ngày 31-3-2017, số tiền 12 triệu đồng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 23-3-2022. Chương trình giải quyết việc làm, khế ước vay vốn số 6600000710112395 ngày 26-4-2017, số tiền 30 triệu đồng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 23-4-2020; khoản vay đã được gia hạn thời hạn 06 tháng kể từ ngày 23-4-2020. Tính đến ngày 29-01-2021, thì ông B và bà T còn nợ ngân hàng tổng số tiền là 42.000.000 đồng.

- Ông THH trình bày: Ông là em họ bà T nên có nhiều lần bà T cần tiền có đến hỏi vay tiền ông. Vì tình cảm chị em nên ông đã cho bà T vay nhiều lần nhưng không viết giấy tờ gì, tổng các lần vay là 40 triệu đồng. Nay ông B bà T ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết khoản tiền ông cho bà TTT vay theo quy định của pháp luật.

- Ông TVC trình bày: Ông là em ruột bà T. Khi ông B bà T xây nhà ông có mang đến cho đưa cho ông B vay 30 triệu. Sau đó có nhiều lần bà T lại đến hỏi vay, mỗi lần vài triệu đồng nói là để trả tiền nguyên vật liệu; tổng số tiền ông đưa riêng cho bà T là 20 triệu.

Nay ông B và bà T ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết khoản tiền 50 triệu ông cho bà T, ông B vay theo quy định của pháp luật.

- Bà BTX trình bày: Bà và bà T có quan hệ là bạn bè thân thiết nhiều năm nên rất tin tưởng nhau. Nhiều lần khi bà T có khó khăn về tiền bạc hỏi vay thì bà đều giúp đỡ. Khoảng thời gian cuối năm 2015 đến đầu năm 2016, bà có cho bà T vay tiền hai lần, tổng số tiền là 50 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay không xác định nhưng hai bên hẹn với nhau là khi nào bà cần tiền thì sẽ báo trước cho bà T một tháng để chuẩn bị. Nay bà T và ông B ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết giúp bà đòi lại số tiền gốc 50 triệu và tiền lãi là 1.000.000 đồng.

- Anh TVĐ trình bày: Anh có mối quan hệ là em họ con chú, bác với bà T. Khoảng cuối năm 2015 đầu năm 2016, bà T có vay của anh số tiền 30 triệu đồng nói là để trả tiền làm nhà. Do chỗ quan hệ tình cảm gần gũi nên anh không tính lãi, khi nào anh cần tiền thì báo trước một thời gian để bà T sắp xếp trả. Nay bà T và ông B giải quyết ly hôn tại Tòa, anh đề nghị Tòa án buộc bà TTT trả cho anh số tiền 30 triệu đồng.

- Anh KCT trình bày: Anh là cháu gọi bà T là dì ruột. Khoảng đầu năm 2016, bà T có hỏi vay của anh số tiền 10 triệu đồng để trả tiền mua nguyên vật liệu xây nhà. Anh cho vay không tính lãi và khi nào bà T có điều kiện thì trả. Nay do ông B xin ly hôn bà T nên anh đề nghị Tòa án giải quyết để bà TTT trả cho anh số tiền 10 triệu đồng.

- Ông TQV trình bày: Vợ ông là em con chú, bác với bà TTT. Khoảng cuối năm 2015 sang đầu năm 2016, bà T có vay của ông số tiền 10 triệu đồng để trả tiền mua nguyên vật liệu xây nhà. Khi cho vay không tính lãi và khi nào bà T có điều kiện thì trả. Nay do ông B xin ly hôn bà T nên ông đề nghị Tòa án giải quyết để bà TTT trả số tiền 10 triệu đồng.

- Anh KTH trình bày: Anh là cháu gọi bà TTT là dì ruột. Khoảng đầu năm 2016, bà T có hỏi vay của anh số tiền 10 triệu đồng để trả tiền mua nguyên vật liệu xây nhà. Anh cho vay không tính lãi và khi nào bà T có điều kiện thì trả. Nay do ông B xin ly hôn bà T nên anh đề nghị Tòa án giải quyết để bà TTT trả cho anh số tiền 10 triệu đồng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trình bày: Bà HTH, bà HTH, ông HAT, bà HTH và bà HTH cùng thống nhất trình bày: Các ông, bà là con của cụ HVH. Cụ HVH và cụ LTX sinh được 6 người con là bà H, ông B, bà H, ông T, bà H và bà H. Năm 2011, cụ X chết; năm 2014 cụ H chết. Khi còn sống cụ H và cụ X có một mảnh đất ở diện tích hơn 700m^2. Hai cụ chết đều không để lại di chúc.

Hiện nay toàn bộ đất của hai cụ vẫn đứng tên cụ H và tạm giao cho gia đình ông HAT và ông HXB sử dụng.

Đối với biên bản phân chia tài sản thừa kế mà bà TTT nộp cho Tòa án, ông HAT trình bày: Năm 2014, sau khi cụ H chết, ông T có ý định xin cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 273B, diện tích 178,9m^2 nên ông T đã tự soạn văn bản trên và 6 anh chị em đã ký vào văn bản đó. Năm 2015, ông B có ý kiến với các chị, em xin được xây một căn nhà trên đất, phía trước gian nhà cũ của cụ H. Lúc đó tất cả các chị, em của ông B đều không đồng ý cho ông B xây nhà nhưng ông B cố tình xây; vì muốn giữ gìn tình cảm và không để xảy ra tranh chấp nên mọi người đành để cho ông B xây xong ngôi nhà. Nếu ông B và bà T cứ yên ổn chung sống với nhau thì các ông, bà cũng không có ý kiến gì nhưng nay ông B và bà T mâu thuẫn không ở được với nhau thì các ông, bà đều có ý kiến: Đối với phần tài sản là ngôi nhà của ông B bà T xây trên đất thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và không đồng ý để bà T được hưởng một phần đất theo như nguyện vọng của bà T đã đề nghị.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 29-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐP, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông HXB xin ly hôn bà TTT. Cho ông HXB được ly hôn bà TTT.

Giao cháu HAQ, sinh ngày 24-11-2005 cho bà TTT nuôi cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ông HXB có quyền và nghĩa vụ thăm con chung không ai được cản trở. Ông HXB có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu HAQ mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 02-2021 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về chia tài sản chung: Giao ông HXB được hưởng một nhà cấp 4 một tầng một tum mái lợp tôn, sân lát gạch đỏ trên lợp mái tôn, tường bao bổ trụ trên có vách bằng tôn, cửa cổng có tổng giá trị 254.930.000 đồng xây dựng năm 2015 trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 16, diện tích 579.2 m^2 tại địa chỉ cụm 11, xã TA, huyện ĐP, Thành phố HN. Ông B có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà TTT số tiền 152.958.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội, ông TVC, ông THH, bà BTX, anh TVĐ, anh KTT, TQV và anh KTH về đòi tiền cho vay đối với bà TTT và ông HXB.

Buộc ông B phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ 42.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội. Giao cho ông HXB có nghĩa vụ trả nợ số tiền 10 triệu đồng của Hội nông dân xã TA khi có yêu cầu.

Buộc bà T phải có nghĩa vụ trả số tiền 50 triệu đồng của ông Cứu; 50 triệu đồng của bà X; 40 triệu đồng của ông H; 20 triệu đồng của anh Đ; 10 triệu đồng của

anh T; 10 triệu đồng của anh H và 10 triệu đồng của ông V. Bà T phải trả tổng số tiền nợ là: 190.000.000 đồng.

Ông HXB phải thanh toán chênh lệch giá trị số tiền nợ cho bà TTT là 69.000.000 đồng.

3. Tổng số tiền ông HXB phải thanh toán trả cho bà TTT là: 221.958.000 đồng *(Hai trăm hai mươi mốt triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm. Ngày 09-02-2021, bà TTT đã nộp đơn kháng cáo tại Tòa án nhân dân huyện ĐP với nội dung: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, theo đó yêu cầu: (1) Xác định thêm 05 người cho bà vay tiền làm nhà tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông ĐH(ở đạc 6, xã TX); ông UD(ở đạc 10, xã TX); ông NA, bà H ở TA và bà H ở TX. (2) Xác định số tiền nợ chung là 320 triệu chứ không phải 242 triệu như nhận định của bản án sơ thẩm. (3) Buộc ông B phải trả bà T 10 chỉ vàng tương đương 50 triệu đồng. (4) Xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung đối với phần diện tích đất 65m^2 nằm trong thửa đất số 131, tờ bản đồ số 16 và xin được sở H ngôi nhà gắn với quyền sử dụng đất 65m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn có kháng cáo và người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có quan điểm: Giữ nguyên nội dung đã kháng cáo và đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan tham gia tố tụng dẫn đến việc xác định khoản tiền nợ chung là không chính xác, cụ thể: Số tiền nợ là 320.000.000đ chứ không phải 242.000.000đ như án sơ thẩm xác định; phần diện tích đất có ngôi nhà được xác định là tài sản chung của vợ chồng nằm trong thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy CNQSDĐ mang tên ông HXB ngày 05-11-2020 được xác định là tình tiết mới; việc không giao nhà, đất cho bà T quản lý, sử dụng là không đảm B quyền lợi đối với phụ nữ và trẻ em theo Luật hôn nhân và gia đình; số tài sản 08 chỉ vàng và số tiền 1.500.000đ bà T đưa cho ông B nhiều lần sau khi kết hôn phải được xác định là tài sản riêng của bà T nên buộc ông B phải trả lại cho bà T.

- Ông HXB và người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình có quan điểm: Đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà TTT, giữ nguyên bản án sơ thẩm với lý do: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định và phân chia trách nhiệm đối với phần tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng là thỏa đáng; không thừa nhận trách nhiệm trả bà TTT số vàng, tiền bà T đã đưa cho ông B vì số tài sản này được ông B sử dụng vào việc chung của gia đình; thửa đất đã được đăng ký biến động mang tên ông HXB nhưng đây là tài sản ông B được thừa kế riêng từ

bố, mẹ và được xác lập quyền sử dụng đất từ ngày 05-11-2020 nên không được xác định là tài sản chung của vợ chồng và không đồng ý chia đất cho bà TTT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Bà TTT làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của bà TTT là hợp lệ. Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm B thực hiện trước và tại phiên tòa.

Về nội dung: Kháng cáo của bà TTT là không có cơ sở được chấp nhận. Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Bác kháng cáo của bà TTT; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 29-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐP, Thành phố HN và xử lý án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến của các đương sự và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[I]. Về Tố tụng.

Bà TTT làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của bà TTT là hợp lệ.

Bà TTT và ông HXB đều có địa chỉ nơi cư trú tại xã TA, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện ĐP thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[II]. Về nội dung.

Quan hệ hôn nhân giữa Bà TTT và ông HXB là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không còn tình cảm nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông HXB.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, thì bà TTT và ông HXB đều xác nhận: Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể đoàn tụ; mục đích hôn nhân đạt nên đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho vợ chồng ly hôn và giao nuôi con chung. Do vậy, bà TTT chỉ kháng cáo phần quyết định việc xác định và phân chia tài sản, công nợ chung của vợ chồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Hôn nhân giữa bà TTT và ông HXB là hợp pháp; vợ chồng có 01 con chung là cháu HAQ, sinh ngày 24-11-2005. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay không còn quan hệ gì. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà TTT và ông HXB đã trầm trọng; mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài nên đã quyết định cho ông HXB ly hôn bà TTT là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51

và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao bà TTT nuôi giữ, chăm sóc cháu HAQ là phù hợp với nguyện vọng của các bên đương sự và quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Bà TTT kháng cáo một phần bản án sơ thẩm là phần quyết định về việc xác định và phân chia tài sản và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Xét nội dung kháng cáo của bà TTT.

[1]. Về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng khoản tiền vay nợ và đưa thiếu người tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại đơn kháng cáo ngày 09-02-2021, bà TTT nêu: Số tiền bà và ông B vay để làm nhà năm 2015 là 320 triệu chứ không phải 242 triệu như xác định của Tòa án cấp sơ thẩm; việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa 05 người cho bà vay tiền làm nhà là ông ĐH (ở đạc 6, xã TX); ông UD(ở đạc 10, xã TX); ông NA, bà H ở xã TA và bà H ở xã TX để tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan dẫn tới việc xác định khoản nợ chung không chính xác. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bà TTT cung cấp "Đơn đề nghị khẩn cấp" của các ông (bà)NTH; TMH và LTH đề nghị được tham gia tố tụng để yêu cầu giải quyết việc vay nợ cùng 03 giấy vay nhận nợ do bà T viết với số tiền vay nợ là 78 triệu đồng.

Xét thấy: Trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm thì bà T đều không đề cập tới số tiền vay nợ này, thể hiện: Tất cả các yêu cầu phản tố mà bà TTT đề cập đều được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết. Tại các bản khai của bà TTT cũng như tại các Biên bản Hòa giải do Tòa án lập vào các ngày 26-02-2020; ngày 06-11-2020 và ngày 25-12-2020, bà T đều không có yêu cầu phản tố đề cập đến tên các cá nhân và nội dung các khoản tiền vay nợ này; hơn nữa, những người có tên trên đều không có đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết khoản tiền vay nợ. Căn cứ quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, thì việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người có tên mà bà T đề cập trên tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

Việc bà T cho rằng số tiền nợ chung khi làm nhà còn lại là 320 triệu chứ không phải 242 triệu như cấp sơ thẩm xác định cũng chưa đủ căn cứ, thể hiện: Các đương sự đều xác định số tiền chi phí khi làm nhà năm 2015 khoảng 300 triệu nhưng bao gồm cả khoản 50 triệu đã trả Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh TA, số tiền nợ chung Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 242 triệu là tại thời điểm vợ chồng ly hôn. Hơn nữa, số tiền 78 triệu đồng chênh lệch, thì tại đơn kháng cáo bà T ghi nợ của 05 người nhưng tại "Đơn đề nghị khẩn cấp" đề ngày 21-10-2021 và giấy vay nợ do bà T nộp tại phiên tòa phúc thẩm lại thể hiện vay nợ của 03 người.

Căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu của các ông (bà)NTH; TMH và LTH theo "Đơn đề nghị khẩn cấp" đề ngày 21-10-2021 tại cấp phúc thẩm. Nếu các ông, bà này có căn cứ để xác định có việc vay nợ giữa các

bên mà không thỏa thuận giải quyết được, thì có quyền khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền để được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. Việc bà TTT yêu cầu ông HXB trả 08 chỉ vàng và số tiền 1.500.000đ bà T đưa ông B giữ thời điểm sau khi kết hôn.

Nhận thấy: Ông HXB cũng thừa nhận việc bà TTT có đưa cho ông số vảng, tiền như bà T đã trình bày. Tuy nhiên, ông B cho rằng việc bà T đưa vàng, tiền cho ông là tự nguyện và đưa làm nhiều lần với khoảng thời gian dài để ông sử dụng vào việc sinh hoạt chung của gia đình, do vậy đây không phải là khoản tiền vay hay giữ hộ nên không có trách nhiệm trả bà T.

Xét thấy: Bà TTT không đưa ra được căn cứ xác định số vàng, tiền đưa cho ông B là để gửi ông B giữ hộ trong thời gian vợ chồng hòa thuận hoặc ông B sử dụng số tài sản này vào việc riêng; thời điểm năm 2015, khi vợ chồng làm nhà cũng xác định số vàng, tiền này không còn, thể hiện bằng việc các đương sự đều xác nhận phải đi vay toàn bộ tiền khi làm nhà. Do vậy, không có căn cứ buộc ông B phải trả cho bà T số vàng, tiền này. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà T nhưng cũng đã nhận định bà TTT có công sức lớn hơn khi xác lập khối tài sản chung nên đã chia cho bà T được hưởng 60% giá trị tài sản chung là có cơ sở.

Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T.

[3]. Xét nội dung bà TTT yêu cầu xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung đối với phần diện tích đất 65m^2 nằm trong thửa đất số 131, tờ bản đồ số 15 tại Cụm 11, xã TA và xin được sở H ngôi nhà gắn với quyền sử dụng đất.

Nhận thấy: Thửa đất số 131 tờ bản đồ số 15, diện tích 579,2m^2 tại Cụm 11, xã TA, huyện ĐP đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 05-11-2020 mang tên người sử dụng: "Ông HXB", là thửa đất được cấp đổi từ GCNQSDĐ số BO 348549 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện ĐP cấp ngày 31-12-2013 mang tên chủ sử dụng là ông HVH(bố đẻ ông HXB).

Xét thấy: Tại thời điểm UBND huyện ĐP cấp GCNQSDĐ lần đầu vào ngày 31-12-2013, thì thửa đất có diện tích 579,2m^2 tại Cụm 11, xã TA, huyện ĐP mang tên chủ sử dụng là ông HVH. Thửa đất có nguồn gốc do vợ chồng cụ HVH tạo lập và quản lý, sử dụng.

Năm 2014, thì cụ HVHchết, thửa đất chưa được chia thừa kế.

Năm 2020, ông HXB cùng các anh, chị em trong cùng hàng thừa kế đã thỏa thuận việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất và làm các thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 05-11-2020, ông HXB được Sở Tài nguyên và Môi trường HN cấp: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở H nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất", đối với thửa đất số 131 tờ bản đồ số 15, diện tích 579,2m² tại Cụm 11, xã TA, huyện ĐP; nguồn gốc: Nhận thừa kế đất.

Thửa đất được cấp GCNQSDĐ với người sử dụng là cá nhân ông HXB và tại thời điểm cấp GCN thì ông B và bà T đã sống ly thân được 03 năm và đang được Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn; hơn nữa, thời điểm năm 2015 khi ông B, bà T xây nhà thì phần diện tích đất này nằm trong thửa đất diện tích 579,2m² vẫn đứng tên chủ sử dụng là ông HVH.

Xét thấy không có cơ sở để xác định phần diện tích đất 65m² là tài sản chung của vợ chồng, bởi: Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý từ tháng 01-2020; khi làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất đều được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo công khai nhưng bà TTT không phản đối; tại Biên bản hòa giải lần cuối vào ngày 25-12-2020 thì bà T cũng không đề cập phản tố nội dung này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần diện tích đất 65m² (trên đất có ngôi nhà do vợ chồng xây dựng năm 2015) là tài sản riêng của ông HXB là có căn cứ. Việc bà TTT đề nghị xác nhận diện tích đất 65m² là tài sản chung và xin được giao sử dụng nhà, đất là không có cơ sở được chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm, thì bà TTT cũng không đưa ra được căn cứ gì khác để chứng minh việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và quyết định phân chia tài sản và nghĩa vụ chung vợ chồng là không phù hợp. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà TTT.

Căn cứ quy định tại Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, thì không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của bà TTT.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà TTT không có căn cứ được chấp nhận nên bà TTT phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 200, Điều 293 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà TTT.

Giữ nguyên phần quyết định về giải quyết phân chia tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng ông HXB, bà TTT theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 29-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐP, Thành phố HN.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí phúc thẩm: bà TTT phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014755 ngày 17-02-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐP, Thành phố HN.

Ghi nhận việc bà TTT đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- *VKSND TP Hà Nội;*
- *CC THADS huyện ĐP;;*
- *TAND huyện ĐP, HN;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HCN